

Số: 268/QĐ-XHNV-ĐT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 22/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 6 năm 2001 Quy định về đào tạo để cấp bằng tốt nghiệp đại học thứ hai;

Căn cứ Thông tư số 07/2017/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 3 năm 2017 ban hành Quy định về liên kết đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo Chất lượng cao trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 3 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy định đào tạo Vừa làm vừa học trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 262/QĐ-ĐHQG ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy chế đào tạo đại học;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông/(Bà) Trường khoa/bộ môn, Trường phòng/ban chức năng và sinh viên toàn trường có trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- ĐHQG (để báo cáo);
- Lưu: HC-TH, ĐT



HIỆU TRƯỞNG

Ngô Thị Phương Lan

QUY CHẾ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 268/QĐ-XHNV-ĐT ngày 14 tháng 7 năm 2020 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về đào tạo trình độ đại học theo hình thức tích lũy tín chỉ tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM), bao gồm: chương trình đào tạo; hình thức đào tạo; tổ chức và quản lý đào tạo; kiểm tra, thi và đánh giá kết quả học tập; xét và công nhận tốt nghiệp; chế độ báo cáo, lưu trữ, kiểm tra, khen thưởng và xử lý vi phạm.

2. Quy chế này áp dụng đối với các đơn vị, cá nhân tham gia vào quá trình đào tạo bậc đại học tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là Nhà trường).

3. Quy chế này không áp dụng đối với hình thức đào tạo từ xa và đào tạo liên kết với nước ngoài.

Điều 2. Hình thức dạy học, tín chỉ

1. Hình thức dạy học

a) Lý thuyết: sinh viên học tập trên lớp qua bài giảng trực tiếp của giảng viên tại lớp học hoặc qua các lớp học trực tuyến.

b) Thực hành: sinh viên học tập qua hình thức thực hành, làm thí nghiệm, thực tập, thực tế, thảo luận, làm bài tập lớn, đồ án hoặc khóa luận tốt nghiệp dưới sự hướng dẫn của giảng viên.

c) Tự học: sinh viên tự học tập và nghiên cứu theo kế hoạch và nội dung do giảng viên yêu cầu và được kiểm tra đánh giá.

2. Tín chỉ (tín chỉ học tập) là đại lượng xác định khối lượng kiến thức, kỹ năng mà sinh viên tích lũy được từ các học phần. Tín chỉ được sử dụng để tính khối lượng học tập của sinh viên.

a) Tiết học là đại lượng đo thời lượng học tập của sinh viên, một tiết học được tính bằng 50 phút.

b) Một tín chỉ lý thuyết được quy định bằng 15 tiết học; một tín chỉ thực hành được quy định bằng 30 - 45 tiết học. Đối với những học phần lý thuyết hoặc thực hành, để tiếp thu được một tín chỉ sinh viên phải dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân.

3. Tín chỉ học phí: là đơn vị dùng để lượng hóa chi phí của các hoạt động giảng dạy tính cho từng học phần, một tín chỉ học phí được quy đổi bằng 15 tiết học.

Học phí được tính bằng tổng số tín chỉ học phí của các học phần nhân với mức tiền học phí của một tín chỉ học phí.

Điều 3. Học phần

1. Học phần là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho sinh viên tích lũy trong quá trình học tập. Một học phần có khối lượng từ 01 đến 04 tín chỉ, trừ một số học phần đặc biệt như thực tập, đồ án, khóa luận tốt nghiệp có thể có khối lượng lớn hơn, từ 05 đến 10 tín chỉ. Nội dung của từng học phần phải được bố trí giảng dạy trọn vẹn và phân bố đều trong một học kỳ. Kiến thức trong mỗi học phần phải gắn với một mức trình độ theo năm học thiết kế và được kết cấu riêng như một phần của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học.

a) Mỗi học phần phải được ký hiệu bằng một mã số riêng, có số tín chỉ, số tiết cụ thể do Nhà trường quy định tương ứng với một chương trình đào tạo.

b) Học phần của các chương trình đào tạo khác nhau ở cùng trình độ, có nội dung tương đương và tín chỉ giống nhau sẽ được công nhận như nhau; sinh viên được phép liên thông (sử dụng chung) các học phần này trong quá trình đăng ký học tập.

2. Các loại học phần

a) Học phần bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của Nhà trường nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình.

c) Học phần tương đương: một hay một nhóm các học phần được gọi là tương đương với học phần A của một chương trình đào tạo khi các học phần này có cùng nội dung và thời lượng tương đương với yêu cầu cơ bản nhất của học phần A đó.

d) Học phần thay thế được áp dụng khi một học phần có trong chương trình đào tạo thay đổi hay điều chỉnh, không còn tổ chức giảng dạy và được thay thế bằng một học phần khác đang còn tổ chức giảng dạy hoặc học phần mới.

đ) Học phần tiên quyết: là học phần bắt buộc sinh viên phải học trước và tích lũy được (thi đạt yêu cầu) mới được tiếp tục học sang học phần sau.

e) Học phần song hành: Học phần A là học phần song hành của học phần B khi điều kiện bắt buộc để đăng ký học phần B là sinh viên đã đăng ký hoặc đang học học phần A.

g) Module: là một tổ hợp các học phần khác nhau do một hoặc nhiều bộ môn tham gia, trong đó có tích hợp, lồng ghép kiến thức, kỹ năng về một nội dung trong một chương trình đào tạo.

h) Học phần điều kiện là học phần Giáo dục quốc phòng – An ninh, Giáo dục thể chất, Tin học, Ngoại ngữ và kỹ năng bổ trợ. Kết quả đánh giá các học phần điều kiện không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy nhưng là điều kiện để xét tốt nghiệp.

Điều 4. Tổ chức lớp học

1. Lớp học phần

a) Là tập hợp những sinh viên cùng đăng ký một học phần trong cùng một thời khóa biểu và địa điểm tổ chức đào tạo. Mỗi lớp học phần được ký hiệu bằng một mã số riêng do Nhà trường quy định.

b) Lớp học phần có số lượng tối thiểu 25 sinh viên và tối đa là 200 sinh viên. Tùy theo tính chất của từng loại học phần (kiến thức ngành, chuyên ngành, ngoại

ngữ, đại cương), khoa/bộ môn đề xuất số lượng sinh viên của từng học phần phù hợp với các điều kiện của Nhà trường khi xây dựng kế hoạch giảng dạy vào đầu năm học.

Trong những trường hợp đặc biệt, lớp học phần có số lượng sinh viên ít hơn quy định phải được sự đồng ý của Hiệu trưởng.

2. Lớp sinh viên

a) Là đơn vị sinh hoạt của một tập hợp sinh viên theo cùng một khóa học, ngành học, hình thức đào tạo nhằm duy trì các hoạt động đoàn thể, các phong trào thi đua, các hoạt động chính trị - xã hội, văn hóa thể thao và quản lý sinh viên trong quá trình học tập theo quy định. Lớp sinh viên được cố định trong suốt khóa học, được ký hiệu bằng một mã số riêng.

b) Tổ chức hoạt động của lớp sinh viên, vai trò, quyền và nghĩa vụ của sinh viên, khen thưởng và kỷ luật sinh viên được quy định tại Quy định công tác sinh viên.

Điều 5. Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động đào tạo

1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức đào tạo qua mạng là việc sử dụng các trang thiết bị, phần mềm, học liệu điện tử và mạng viễn thông cho các hoạt động giảng dạy và học tập nhằm đổi mới phương pháp dạy – học và nâng cao chất lượng đào tạo.

2. Tổng số tín chỉ các học phần, module đào tạo qua mạng không được chiếm quá 20% tổng số tín chỉ của một chương trình đào tạo.

Chương II

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ HÌNH THỨC ĐÀO TẠO

Điều 6. Chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo là hệ thống kiến thức lý thuyết và thực hành được thiết kế đồng bộ với phương pháp giảng dạy, học tập và đánh giá kết quả học tập để đảm bảo người học tích lũy được kiến thức và đạt được năng lực cần thiết đối với trình độ bậc đại học.

2. Yêu cầu của một chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo của một ngành học theo đơn vị tín chỉ phải được thiết kế trên cơ sở Triết lý giáo dục của Nhà trường; dựa trên chuẩn đầu ra; có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp; đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra; các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

a) Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

b) Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được các yêu cầu chung, yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo và phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố cho sinh viên. Nội dung của chuẩn đầu ra phải thể hiện rõ thang trình độ năng lực, cơ bản gồm: kiến thức và lập luận ngành; kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp; kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm; kỹ năng thực hành nghề nghiệp. Chuẩn đầu ra về trình độ ngoại ngữ phải đảm bảo thực hiện theo khung năng lực 6 bậc dùng cho Việt Nam được quy định tại Quy định về chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ của ĐHQG-HCM, của Nhà trường và các quy định có liên quan khác.

c) Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra, đảm bảo độ tin cậy và công bằng, được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

d) Khung CTĐT được khoa/bộ môn thiết kế, xây dựng và điều chỉnh 2 năm/lần dựa trên mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của CTĐT và được công bố cho sinh viên vào đầu mỗi năm học. Khung CTĐT được thông qua Hội đồng Khoa học - Đào tạo và được Hiệu trưởng phê duyệt. Mọi thay đổi trong quá trình triển khai phải được Hiệu trưởng phê duyệt.

đ) Các yêu cầu về đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý, cơ sở vật chất và trang thiết bị đáp ứng các yêu cầu của chương trình đào tạo; các tiêu chuẩn về môi

trường sư phạm phải đảm bảo và phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu.

e) Mỗi học phần phải có đề cương chi tiết thể hiện rõ các nội dung theo quy định hiện hành về xây dựng đề cương chi tiết, có lồng ghép triết lý giáo dục của Nhà trường: số lượng tín chỉ, điều kiện tiên quyết (nếu có), vị trí của học phần so với chương trình đào tạo, mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần, nội dung lý thuyết và thực hành, kế hoạch giảng dạy chi tiết của từng nội dung của học phần, cách thức đánh giá học phần, giáo trình, tài liệu tham khảo và điều kiện thí nghiệm, thực hành, thực tập phục vụ học phần.

g) Đề cương chi tiết học phần do các khoa/bộ môn tổ chức biên soạn, rà soát và điều chỉnh theo định kỳ 2 năm/lần của chương trình đào tạo. Ở cùng một trình độ và loại hình đào tạo, đề cương của một học phần được sử dụng thống nhất trong hoạt động giảng dạy và học tập.

h) Khoa/bộ môn quản lý môn học có trách nhiệm công bố nội dung mới nhất của đề cương chi tiết học phần của đơn vị, giảng viên phụ trách lớp học phần có trách nhiệm phổ biến cho sinh viên ở buổi học đầu tiên.

3. Mỗi chương trình đào tạo gắn với một ngành (kiểu đơn ngành) hoặc với một vài ngành (kiểu song ngành, kiểu ngành chính – ngành phụ) và được cấu trúc từ các học phần thuộc hai khối kiến thức: giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp.

a) Khối kiến thức giáo dục đại cương gồm các học phần thuộc các lĩnh vực khoa học xã hội, khoa học nhân văn, khoa học tự nhiên, nhằm trang bị cho sinh viên nắm vững lý luận chính trị, phương pháp tư duy khoa học và kiến thức cần thiết cho sinh viên. Khối kiến thức giáo dục đại cương có số tín chỉ tối đa là 30% tổng khối lượng kiến thức của một chương trình đào tạo.

b) Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm các học phần cơ sở khối ngành và ngành, kiến thức ngành, chuyên ngành, các học phần bổ trợ và các học phần chuyên nghiệp nhằm cung cấp cho người học những kiến thức, kỹ năng chuyên sâu hay mở rộng khả năng nghề nghiệp.

c) Mỗi khối kiến thức có 2 nhóm học phần:

Nhóm học phần bắt buộc chiếm khoảng 70-80% khối lượng kiến thức toàn khóa.

Nhóm học phần tự chọn chiếm khoảng 20-30% khối lượng kiến thức toàn khóa.

4. Chương trình đào tạo bậc đại học của Nhà trường được thiết kế có tổng khối lượng tín chỉ tối thiểu như sau: đơn ngành 120 tín chỉ; song ngành 190 tín chỉ; ngành chính – ngành phụ 150 tín chỉ; văn bằng hai 80 tín chỉ; liên thông 70 tín chỉ.

Điều 7. Các loại chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo gắn với một ngành (kiểu đơn ngành) được phân loại như sau:

a) Chương trình chuẩn: là chương trình được xây dựng theo quy định hiện hành; đáp ứng mục tiêu và chuẩn đầu ra của người học sau khi tốt nghiệp và phù hợp với khung trình độ quốc gia hiện hành; có tham khảo và đối sánh với chương trình đào tạo của các trường đại học trong nước và trên thế giới; có sự tham gia của nhà khoa học, giảng viên, cán bộ quản lý, đại diện của các tổ chức xã hội nghề nghiệp, nhà tuyển dụng lao động và người đã tốt nghiệp.

b) Chương trình tài năng: là chương trình được xây dựng dựa trên chương trình chuẩn; đáp ứng mục tiêu của chương trình là tuyển chọn và tạo điều kiện phát triển cho sinh viên xuất sắc. Các học phần tài năng được bố trí tập trung ở khối kiến thức chuyên nghiệp và phải có tỷ lệ tối thiểu là 25% tổng số tín chỉ của toàn chương trình đào tạo.

c) Chương trình chất lượng cao: là chương trình được xây dựng dựa trên chương trình chuẩn; đáp ứng mục tiêu và chuẩn đầu ra cao hơn, đồng thời đáp ứng các tiêu chí và điều kiện đảm bảo chất lượng của chương trình theo quy định hiện hành.

d) Chương trình liên thông và văn bằng thứ hai: là chương trình được xây dựng dựa trên chương trình chuẩn; đáp ứng mục tiêu và chuẩn đầu ra của bậc trình độ tương ứng. Chương trình được xây dựng trên nguyên tắc công nhận kết quả

những học phần đã tích lũy trước đó để xét miễn các nội dung tương đương trong chương trình đào tạo.

2. Chương trình đào tạo gắn với hơn một ngành gồm:

a) Chương trình song ngành: là phương thức tổ chức học cùng lúc hai chương trình đào tạo thuộc hai ngành khác nhau; đáp ứng mục tiêu và chuẩn đầu ra của người học sau khi tốt nghiệp của hai chương trình đào tạo và phù hợp với khung trình độ quốc gia hiện hành; chương trình đào tạo ngành thứ nhất là chương trình đào tạo mà sinh viên trúng tuyển và nhập học theo Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành; chương trình đào tạo ngành thứ hai là chương trình đào tạo mà sinh viên có nhu cầu, đảm bảo các điều kiện đăng ký và được Nhà trường xét tuyển theo quy định.

b) Chương trình ngành chính – ngành phụ là chương trình gồm nội dung chương trình được thiết kế cho ngành thứ nhất bổ sung thêm các học phần của chương trình đào tạo ngành thứ hai hoặc các học phần bổ trợ kiến thức chủ yếu là khối kiến thức ngành. Tên ngành phụ và các học phần bổ sung được thể hiện trong bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp.

Điều 8. Hình thức đào tạo

1. Đào tạo Chính quy: là hình thức đào tạo theo khóa tập trung liên tục trong toàn khóa học tại Trường.

2. Đào tạo Vừa làm vừa học, thuộc hình thức đào tạo không chính quy (giáo dục thường xuyên) trong hệ thống giáo dục quốc dân, là hình thức đào tạo theo các lớp học, khóa học tại cơ sở giáo dục đại học hoặc cơ sở liên kết đào tạo, phù hợp với yêu cầu của người học để thực hiện chương trình đào tạo ở trình độ đại học.

Chương III

TỔ CHỨC ĐÀO TẠO

Điều 9. Thời gian và kế hoạch đào tạo

1. Nhà trường tổ chức đào tạo theo khóa học, năm học và học kỳ.

a) Khóa học là thời gian thiết kế để sinh viên hoàn thành một chương trình đào tạo, cụ thể:

Thời gian thiết kế của khóa học đào tạo Chính quy là 3,5 năm đến 04 năm.

Thời gian thiết kế của khóa học đào tạo Văn bằng thứ hai là 2,5 năm đến 03 năm.

Thời gian thiết kế của khóa học đào tạo Liên thông đại học là 1,5 năm đến 02 năm.

Thời gian thiết kế của khóa học đào tạo Vừa làm vừa học dài hơn so với khóa học đào tạo Chính quy tương ứng từ 01 đến 02 học kỳ chính.

b) Một năm học có 02 học kỳ chính, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần thực học và 03 tuần thi. Ngoài 02 học kỳ chính, Nhà trường còn tổ chức thêm một học kỳ phụ để sinh viên được đăng ký học lại, học bù hoặc học vượt. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

2. Thời gian tối đa hoàn thành chương trình bao gồm:

a) Thời gian tối đa hoàn thành chương trình bao gồm: thời gian thiết kế cho chương trình quy định tại khoản 1 của Điều này, cộng với 02 học kỳ đối với các khóa học dưới 03 năm; 04 học kỳ đối với các khóa học từ 03 đến dưới 05 năm.

Tùy theo điều kiện đào tạo của Nhà trường, Hiệu trưởng quy định thời gian tối đa cho mỗi chương trình, nhưng không được vượt quá hai lần so với thời gian thiết kế cho chương trình đó.

b) Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học chính quy không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình đào tạo.

Điều 10. Đăng ký nhập học

1. Khi đăng ký nhập học sinh viên phải nộp các giấy tờ theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học hiện hành và các quy định của Nhà trường.

2. Sinh viên nhập học phải được Nhà trường cung cấp đầy đủ các thông tin về mục tiêu, nội dung và kế hoạch học tập của các chương trình, quy định về đào tạo, nghĩa vụ và quyền lợi của sinh viên.

3. Sinh viên trúng tuyển vào chương trình hoặc ngành đào tạo trong kỳ tuyển sinh được Nhà trường xếp vào học các chương trình hoặc ngành đào tạo đã đăng ký.

Điều 11. Đăng ký khối lượng học tập

1. Chậm nhất 01 tháng trước khi học kỳ mới bắt đầu, Phòng Đào tạo và khoa/bộ môn có đào tạo thông báo thời khóa biểu của các học phần dự kiến giảng dạy trong học kỳ gồm các thông tin: tên học phần, số tín chỉ, tên lớp học phần, tên giảng viên phụ trách, phòng học, tiết học, ngày học, số sinh viên tối thiểu, tối đa của lớp học phần và các thông tin khác.

2. Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo năng lực và điều kiện học tập của bản thân, từng sinh viên phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó với Phòng Đào tạo. Có 2 hình thức đăng ký: đăng ký đúng hạn và đăng ký bổ sung.

a) Đăng ký đúng hạn là hình thức đăng ký được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ chậm nhất là 2 tuần.

b) Đăng ký bổ sung là hình thức đăng ký được thực hiện tối đa trong 2 tuần đầu của học kỳ chính hoặc trong tuần đầu của học kỳ phụ cho những sinh viên muốn đăng ký học thêm hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác theo khoản 8 Điều này. Thời gian đăng ký bổ sung của từng học kỳ do Phòng Đào tạo quy định và hướng dẫn cho sinh viên.

c) Sau khi sinh viên thực hiện việc đăng ký đúng hạn và đăng ký bổ sung, sinh viên hoàn tất nghĩa vụ đóng học phí sau 2 tuần đăng ký.

3. Khối lượng học tập tối thiểu mà mỗi sinh viên phải đăng ký trong mỗi học kỳ chính (không bao gồm các học phần điều kiện, cải thiện điểm), được quy định như sau:

a) 14 tín chỉ cho mỗi học kỳ, trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những sinh viên được xếp loại học lực từ trung bình trở lên.

b) 10 tín chỉ cho mỗi học kỳ, trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những sinh viên đang trong thời gian bị xếp loại học lực yếu.

c) Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với sinh viên ở học kỳ phụ.

4. Sinh viên đang trong thời gian bị xếp loại học lực yếu chỉ được đăng ký khối lượng học tập không quá 14 tín chỉ cho mỗi học kỳ. Không hạn chế khối

lượng tối đa đăng ký học tập của những sinh viên xếp loại học lực từ trung bình trở lên.

5. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình đào tạo.

6. Sinh viên chỉ được phép đăng ký tín chỉ cho học kỳ tiếp theo sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ học phí của học kỳ trước đó.

7. Phòng Đào tạo tổ chức đăng ký khối lượng học tập cho sinh viên bằng hình thức trực tuyến. Sinh viên phải sử dụng tài khoản cá nhân của mình để đăng nhập vào hệ thống để đăng ký học phần theo đúng thời gian quy định.

8. Nếu số lượng sinh viên đăng ký thấp hơn số lượng tối thiểu quy định, lớp học sẽ không được tổ chức. Đối với những trường hợp sinh viên chưa đảm bảo đủ số tín chỉ tối thiểu cho mỗi học kỳ được quy định tại khoản 3 Điều này, phải đăng ký chuyển sang học những học phần khác.

Điều 12. Rút bớt học phần đã đăng ký

1. Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký được thực hiện chậm nhất trong 2 tuần đầu của học kỳ chính hoặc trong tuần đầu của học kỳ phụ. Ngoài thời hạn quy định, học phần vẫn được giữ nguyên trong phiếu đăng ký học và nếu sinh viên không tham gia học phần này sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm 0.

2. Sinh viên chỉ được phép rút bớt học phần khi không vi phạm về khối lượng học tập tối thiểu được quy định tại khoản 3 Điều 11 của Quy chế này.

3. Sinh viên rút học phần đăng ký thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 11 của Quy chế này.

Điều 13. Đăng ký học lại, học cải thiện

1. Sinh viên có học phần bắt buộc dưới 5,0 điểm phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp theo cho đến khi đạt điểm từ 5,0 trở lên.

2. Sinh viên có học phần tự chọn dưới 5,0 điểm phải đăng ký học lại học phần đó hoặc đăng ký đổi sang học phần tự chọn tương đương khác được quy định trong chương trình đào tạo của ngành học.

3. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này, sinh viên được quyền đăng ký học cải thiện những học phần có điểm dưới 6,5 để cải thiện điểm trung bình chung tích lũy trong vòng 2 học kỳ tiếp theo. Khi đăng ký học cải thiện điểm, sinh viên được lấy điểm học phần cao nhất, điểm của các lần học được lưu đầy đủ trong bảng điểm sinh viên.

Điều 14. Công nhận và chuyển đổi tín chỉ

1. Một học phần được công nhận tín chỉ, được phép bảo lưu, miễn học, miễn thi đối với một chương trình đào tạo khi sinh viên đã tích lũy một học phần tương đương trong một chương trình đào tạo khác cùng bậc đào tạo, cùng hình thức đào tạo.

2. Việc xem xét học phần tương đương để công nhận tín chỉ thuộc diện chuyển trường, trao đổi với trường đại học nước ngoài, trúng tuyển đào tạo liên thông từ cao đẳng lên đại học hoặc đã có một bằng đại học khác phải tuân thủ theo nguyên tắc có cùng số tín chỉ, nội dung học phần đã tích lũy có 80% nội dung tương đương với học phần có trong chương trình đào tạo (thông qua đối sánh đề cương), trên cơ sở đề xuất của khoa/bộ môn quản lý đào tạo.

3. Tổng số tín chỉ được công nhận để chuyển đổi trong một chương trình đào tạo không vượt quá 25% đối với đào tạo Chính quy tập trung và 50% đối với đào tạo Vừa làm vừa học, đào tạo Văn bằng thứ hai và đào tạo Liên thông.

4. Học phần miễn học được ghi ký hiệu M trong bảng điểm.

5. Đối với đào tạo Chính quy, thời gian để được xét công nhận và chuyển đổi tín chỉ của một học phần trong chương trình đào tạo không vượt quá 5 năm tính đến ngày sinh viên nhập học.

6. Trao đổi với trường đại học nước ngoài, trúng tuyển đào tạo liên thông từ cao đẳng lên đại học hoặc đã có một bằng đại học khác phải tuân thủ theo nguyên tắc có cùng số tín chỉ, nội dung học phần đã tích lũy có 80% nội dung tương đương với học phần có trong chương trình đào tạo (thông qua đối sánh đề cương), trên cơ sở đề xuất của khoa/bộ môn quản lý đào tạo. Việc công nhận tín chỉ, bảo lưu, miễn học, miễn thi đối với các chương trình đào tạo và các hình thức đào tạo được thực hiện theo quy định của Nhà trường.

Điều 15. Xếp loại học lực

1. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào điểm trung bình tích lũy, sinh viên được xếp loại về học lực như sau:

- a) Loại xuất sắc: Điểm trung bình tích lũy từ 9,0 đến 10,0.
- b) Loại giỏi: Điểm trung bình tích lũy từ 8,0 đến 8,99.
- c) Loại khá: Điểm trung bình tích lũy từ 7,0 đến 7,99.
- d) Loại trung bình: Điểm trung bình tích lũy từ 5,0 đến 6,99.
- đ) Loại yếu: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 5,0 nhưng chưa rơi vào trường hợp bị buộc thôi học.

2. Kết quả học tập trong học kỳ phụ được gộp vào kết quả học tập trong học kỳ chính ngay trước học kỳ phụ để xếp hạng sinh viên về học lực.

Điều 16. Nghỉ học tạm thời

1. Sinh viên được quyền viết đơn xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

- a) Được điều động vào lực lượng vũ trang.
- b) Bị ốm, thai sản hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài, nhưng phải có giấy xác nhận của cơ quan y tế từ Quận/Huyện trở lên.

Ngoài mục a và mục b của khoản 1 Điều này, thời gian nghỉ học tạm thời phải được tính vào thời gian học chính thức quy định tại Điều 9 của Quy chế này. Sinh viên không được tạm dừng học quá 02 học kỳ chính liên tiếp.

2. Sinh viên nghỉ học tạm thời, khi muốn trở lại học tiếp tại trường, phải viết đơn xin học lại ít nhất 01 tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới.

3. Việc nộp đơn xin nghỉ học tạm thời và xin đi học lại phải được thông qua Phòng Công tác sinh viên và được Hiệu trưởng ra quyết định cho phép nghỉ học tạm thời và được phép học lại.

Điều 17. Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học

1. Cảnh báo kết quả học tập được thực hiện theo từng học kỳ, nhằm giúp cho sinh viên có kết quả học tập kém biết và lập phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình. Việc cảnh báo

kết quả học tập của sinh viên được tiến hành sau học kỳ 1 và sau học kỳ 2, dựa trên các điều kiện sau:

- a) Có điểm trung bình học kỳ đạt dưới 2,5.
- b) Có điểm trung bình tích lũy dưới 4,0.

2. Sau mỗi học kỳ, sinh viên bị buộc thôi học nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

- a) Có 02 lần liên tiếp bị cảnh báo kết quả học tập.
- b) Có điểm trung bình của học kỳ dưới 1,0.
- c) Vượt quá thời gian tối đa được phép học quy định tại khoản 2 Điều 9 của Quy chế này.
- d) Bị kỷ luật lần thứ hai vì lý do đi thi hộ hoặc nhờ người thi hộ theo quy định tại khoản 2 Điều 28 của Quy chế này hoặc bị kỷ luật ở mức xóa tên khỏi danh sách sinh viên của trường.

3. Chậm nhất là một tháng sau khi sinh viên có quyết định buộc thôi học, Nhà trường thông báo trả về địa phương nơi sinh viên có hộ khẩu thường trú. Trường hợp tại trường có các chương trình đào tạo ở trình độ thấp hơn hoặc chương trình giáo dục thường xuyên tương ứng, thì những sinh viên thuộc diện bị buộc thôi học quy định tại các điểm a, b khoản 2 của Điều này được quyền xin xét chuyển qua các chương trình đó và được bảo lưu một phần kết quả học tập ở chương trình cũ. Hiệu trưởng xem xét quyết định cho bảo lưu kết quả học tập đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 18. Học cùng lúc hai chương trình

1. Học cùng lúc hai chương trình dành cho sinh viên có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này và có nhu cầu đăng ký học thêm một chương trình thứ hai để khi tốt nghiệp được cấp hai văn bằng.

2. Điều kiện để học cùng lúc hai chương trình, sinh viên đáp ứng một trong hai điều kiện sau:

- a) Đáp ứng điều kiện đầu vào của chương trình đào tạo thứ hai trong năm tuyển sinh và có điểm trung bình tích lũy đạt 5,0 trở lên của học kỳ thứ nhất năm học đầu tiên của chương trình đào tạo thứ nhất.

b) Sau khi kết thúc học kỳ thứ nhất năm học đầu tiên của chương trình đào tạo thứ nhất, có điểm trung bình tích lũy đạt 6,0 trở lên và đáp ứng điều kiện quy định của Trường.

c) Trong quá trình sinh viên học cùng lúc hai chương trình, nếu điểm trung bình tích lũy của chương trình thứ nhất đạt dưới 5,0 và thuộc diện cảnh báo học tập thì phải dừng học chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo.

3. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất, quy định tại khoản 2 Điều 9 của Quy chế này. Khi học chương trình thứ hai, sinh viên được bảo lưu điểm của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

4. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất.

5. Sinh viên tham gia chương trình song ngành còn phải thực hiện theo đúng quy định về đào tạo song ngành hiện hành.

Điều 19. Chuyển ngành, chuyển đổi giữa các chương trình đào tạo

1. Chuyển ngành

Tùy trường hợp cụ thể, Hiệu trưởng xem xét và ra quyết định công nhận chuyển ngành học cho sinh viên thỏa những điều kiện sau:

- a) Không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 20 của Quy chế này.
- b) Ngành chuyển đến phải cùng nhóm ngành đào tạo với ngành đang học.
- c) Đã tích lũy đủ số tín chỉ tối thiểu quy định cho mỗi học kỳ và có xếp loại học lực từ trung bình trở lên.

d) Được sự chấp thuận của Trường khoa chuyển đến, Trường khoa chuyển đi và được sự đồng ý của Hiệu trưởng.

2. Chuyển đổi giữa các chương trình đào tạo

Điều kiện và các thủ tục chuyển đổi giữa chương trình đào tạo chuẩn với chương trình chất lượng cao hoặc giữa chương trình đào tạo chuẩn với chương trình cử nhân tài năng được thực hiện theo quy định của từng chương trình.

3. Thời gian được phép học tối đa đối với sinh viên chuyển ngành, chuyển chương trình là thời gian tối đa hoàn thành khóa học được quy định tại khoản 2 Điều 9 của Quy chế này.

Điều 20. Chuyển trường

1. Sinh viên được xét chuyển trường nếu đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Trong thời gian học tập, nếu gia đình chuyển nơi cư trú hoặc sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, cần thiết phải chuyển đến trường gần nơi cư trú của gia đình để thuận lợi trong học tập.

b) Xin chuyển đến trường có cùng ngành hoặc thuộc cùng nhóm ngành với ngành đào tạo mà sinh viên đang học.

c) Được sự đồng ý của trường xin chuyển đi và trường xin chuyển đến.

d) Không thuộc một trong các trường hợp không được phép chuyển trường quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên không được phép chuyển trường trong các trường hợp sau:

a) Sinh viên đã tham dự kỳ tuyển sinh chung, nhưng có kết quả thấp hơn điểm trúng tuyển vào ngành học của trường xin chuyển đến.

b) Sinh viên trúng tuyển theo phương án tuyển sinh riêng của trường xin chuyển đi, không đáp ứng điều kiện trúng tuyển vào ngành học tương ứng của trường xin chuyển đến.

c) Sinh viên năm thứ nhất và năm cuối khóa.

d) Sinh viên đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

3. Thủ tục chuyển trường:

a) Sinh viên xin chuyển trường phải làm hồ sơ xin chuyển trường theo quy định của Nhà trường.

b) Hiệu trưởng quyết định tiếp nhận hoặc không tiếp nhận sinh viên chuyển đến; quyết định việc học tập tiếp tục của sinh viên, công nhận các học phần mà sinh viên chuyển đến được chuyển đổi kết quả và số học phần phải học bổ sung, trên cơ sở so sánh chương trình ở trường sinh viên xin chuyển đi và trường xin chuyển đến.

Điều 21. Cố vấn học tập, Giáo viên chủ nhiệm

1. Trường thành lập và chỉ đạo hoạt động của Ban cố vấn học tập nhằm giúp sinh viên hiểu rõ quy chế, quy định của Nhà trường; tư vấn, hỗ trợ sinh viên xây dựng kế hoạch, phương pháp học tập phù hợp với mục tiêu và năng lực, lựa chọn chuyên ngành, định hướng nghề nghiệp; cung cấp thông tin về chương trình đào tạo, hướng dẫn sinh viên tiếp cận các nguồn lực (về học thuật, tài chính, kỹ thuật...) nhằm nâng cao khả năng, học tập hiệu quả.

2. Giáo viên chủ nhiệm do Trường khoa phân công nhằm hỗ trợ quản lý, hướng dẫn các hoạt động học tập và rèn luyện của lớp sinh viên.

3. Cố vấn học tập và Giáo viên chủ nhiệm hoạt động theo nội dung được quy định trong Quy định về Cố vấn học tập, Quy định về Công tác sinh viên và các quy định khác có liên quan của Nhà trường.

Chương IV

KIỂM TRA, THI HỌC PHẦN

Điều 22. Đánh giá học phần

1. Điểm đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) là điểm tổng hợp của điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần. Tùy theo tính chất của học phần, điểm học phần có thể căn cứ vào một phần hoặc tất cả các điểm đánh giá bộ phận.

2. Điểm đánh giá bộ phận: bao gồm điểm thi giữa học phần và điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập do giảng viên trực tiếp tổ chức kiểm tra bằng những hình thức, kỹ thuật đánh giá khác nhau, trong đó:

a) Điểm kiểm tra đánh giá thường xuyên là hoạt động của giảng viên trong quá trình giảng dạy nhằm kiểm tra việc nắm vững kiến thức và rèn luyện kỹ năng đã được xác định trong mục tiêu của học phần, đồng thời qua đó có những phản hồi giúp giảng viên, sinh viên điều chỉnh kịp thời phương pháp dạy và học cho phù hợp.

b) Kiểm tra giữa kỳ là hoạt động của giảng viên vào những thời điểm đã quy định trong đề cương chi tiết học phần, nhằm đánh giá mức độ đạt mục tiêu học phần trong những giai đoạn tương ứng của sinh viên.

3. Điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc và có trọng số không dưới 50% điểm học phần.

4. Hình thức kiểm tra đánh giá bộ phận, kiểm tra kết thúc học phần, trọng số của các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được quy định cụ thể trong đề cương chi tiết của học phần và phải được thông báo cho sinh viên ở buổi học đầu tiên.

Điều 23. Tổ chức kiểm tra đánh giá bộ phận và thi kết thúc học phần

1. Việc kiểm tra đánh giá bộ phận và chấm điểm của mỗi học phần do giảng viên trực tiếp thực hiện và thông báo kết quả cho sinh viên chậm nhất là 07 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện kiểm tra bộ phận hoặc ngày nộp tiểu luận, bài tập lớn.

2. Trong mỗi học kỳ, trường tổ chức một kỳ thi chính ngay sau khi kết thúc học kỳ, không tổ chức thi ngoài các kỳ thi đã thông báo. Lịch thi của kỳ thi chính phải được thông báo cho sinh viên ít nhất 01 tháng trước khi thi. Đối với các học phần có nhiều lớp học phần cùng học trong cùng một học kỳ, việc tổ chức thi kết thúc học phần phải cùng thời gian và cùng đề thi. Không tổ chức thi ghép cùng lúc nhiều học phần trong cùng một buổi thi/ca thi của sinh viên.

3. Sinh viên chỉ được phép dự thi một lần trong cùng một kỳ thi. Không tổ chức thi lại cho những sinh viên đã dự thi không đạt yêu cầu hoặc vắng thi.

4. Đối với các học phần đã đăng ký và đã được chấp thuận, sinh viên có trách nhiệm thực hiện đầy đủ và nghiêm túc mọi yêu cầu của giảng viên về việc lên lớp, làm bài tập thực hành, thí nghiệm, tham gia thảo luận, dự kiểm tra giữa học phần và kết thúc học phần. Giảng viên phụ trách học phần là người quyết định danh sách sinh viên được dự thi kết thúc học phần. Sinh viên không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần sẽ nhận điểm 0 và phải đăng ký học lại học phần đó ở học kỳ tiếp theo.

5. Điều kiện dự thi kết thúc học phần

Sinh viên được dự thi kết thúc học phần khi đảm bảo các yêu cầu sau:

- a) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về học phí.
- b) Dự đủ giờ lên lớp theo yêu cầu của giảng viên phụ trách học phần, các đợt kiểm tra giữa học phần, các buổi thảo luận ở lớp.
- c) Tham dự đủ thời gian quy định và nộp đầy đủ các bài kiểm tra sau mỗi bài thực tập đối với các học phần thực hành.

6. Giảng viên lập danh sách sinh viên không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần (có ghi rõ lý do), công bố công khai trên lớp học vào buổi học cuối cùng và gửi danh sách về Phòng Đào tạo chậm nhất là 03 ngày làm việc sau khi kết thúc giảng dạy học phần.

7. Căn cứ vào đề nghị của giảng viên và nghĩa vụ khác của sinh viên, Phòng Đào tạo lập danh sách sinh viên đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần, phân phòng thi và chuyển dữ liệu cho Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng để tổ chức thi.

Điều 24. Ra đề thi, hình thức thi, chấm thi thi kết thúc học phần

1. Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với nội dung học phần đã quy định trong chương trình. Đáp án và thang điểm bài thi kết thúc học phần phải biên soạn cùng với đề thi. Việc ra đề thi hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được thực hiện theo Quy định về Công tác khảo thí.

2. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận), vấn đáp, viết tiểu luận, làm bài tập lớn, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên.

3. Việc chấm thi kết thúc các học phần phải theo đúng Quy định về công tác khảo thí.

4. Thi vấn đáp kết thúc học phần phải do hai giảng viên thực hiện. Điểm thi vấn đáp được công bố công khai ngay sau khi chấm thi. Trong trường hợp hai giảng viên chấm thi không thống nhất được điểm chấm, trình Trưởng bộ môn hoặc Trưởng khoa quyết định.

5. Đề thi, đáp án, bảng điểm và tất cả các bài thi sau khi chấm phải được bảo quản và lưu trữ theo Quy định về công tác lưu trữ hiện hành. Điểm thi kết thúc học phần và điểm học phần phải ghi vào bảng điểm theo mẫu thống nhất của trường, có

đầy đủ chữ ký của giảng viên chấm thi và được phê duyệt của Trưởng bộ môn hoặc Trưởng khoa theo quy định (kể cả file điện tử).

6. Quy trình tổ chức coi thi, chấm thi kết thúc học phần do Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng tổ chức, thực hiện để bảo đảm tính công bằng, nghiêm túc.

Điều 25. Cách tính điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần

1. Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến 0,5.

2. Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến 0,5 và được quy đổi như sau:

a) Loại đạt:

Stt	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4	Xếp loại
1	Từ 9,0 đến 10	A ⁺	4	Xuất sắc
2	Từ 8,5 đến dưới 9,0	A	3,7	Giỏi
3	Từ 8,0 đến dưới 8,5	B ⁺	3,5	
4	Từ 7,0 đến dưới 8,0	B	3	Khá
5	Từ 6,0 đến dưới 7,0	C ⁺	2,5	Trung bình khá
6	Từ 5,5 đến dưới 6,0	C	2	Trung bình
7	Từ 5,0 đến dưới 5,5	D ⁺	1,5	

b) Loại không đạt:

Stt	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4	Xếp loại
1	Từ 4,0 đến dưới 5,0	D	1	Yếu
2	Dưới 4,0	F	0	Kém

c) Đối với những học phần chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các ký hiệu sau:

I: Chưa đủ dữ liệu đánh giá do hoãn thi.

X: Chưa nhận được kết quả thi.

d) Đối với những học phần được Nhà trường công nhận tín chỉ, cho phép miễn học hoặc cho phép bảo lưu kết quả, khi xếp mức đánh giá được sử dụng ký hiệu M. Học phần được ghi điểm M được xem như đã được tích lũy (loại đạt) nhưng số tín chỉ của học phần này không sử dụng để tính điểm trung bình chung tích lũy.

e) Đối với những học phần được Nhà trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng ký hiệu R viết kèm với kết quả.

3. Việc xếp loại theo mức điểm I được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Trong thời gian học hoặc thi kết thúc học kỳ, sinh viên bị ốm hoặc tai nạn không thể dự kiểm tra hoặc thi nhưng phải được Nhà trường cho phép.

b) Sinh viên không thể dự kiểm tra bộ phận hoặc thi vì những lý do khách quan như trùng lịch học, lịch thi; được Trường cử tham dự các kỳ thi Olympic, tham dự các chuyên đề ngắn hạn, các hoạt động đoàn thể xã hội theo quyết định các cấp có thẩm quyền hoặc các lý do đột xuất (ốm đau, tai nạn,...), được Nhà trường cho phép.

Sinh viên phải gửi đơn xin nhận điểm I cho Phòng Đào tạo kèm theo hồ sơ minh chứng có liên quan trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày vắng thi.

Trừ các trường hợp được quy định tại khoản 3 Điều 23, trong thời hạn 2 học kỳ chính kế tiếp, sinh viên được nhận điểm I phải theo dõi lịch học, lịch thi để đăng ký thi trả xong các nội dung kiểm tra bộ phận còn nợ để được chuyển điểm. Sau thời hạn 2 học kỳ chính, nếu sinh viên không đăng ký thi lại thì điểm I sẽ bị đổi thành điểm không đạt. Trường hợp sinh viên chưa trả nợ nhưng không rơi vào trường hợp bị buộc thôi học thì vẫn được học tiếp ở các học kỳ kế tiếp.

Điều 26. Điểm trung bình học tập

1. Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ, năm học qua các tiêu chí sau:

a) Số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đã tích lũy được ở học kỳ đó.

b) Số tín chỉ tích lũy là số tín chỉ của những học phần có điểm đạt tính từ đầu khóa học, kể cả các học phần được miễn và được công nhận tín chỉ.

2. Cách tính điểm trung bình học tập

a) Điểm trung bình học kỳ là điểm trung bình cộng của các điểm số đã quy đổi theo thang điểm 10 của các học phần đã học trong học kỳ với trọng số là số tín chỉ của từng học phần.

b) Điểm trung bình tích lũy là điểm trung bình cộng của các điểm số đã quy đổi theo thang điểm 10 của các học phần đã học từ đầu khoá học tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ, mỗi năm học, với trọng số là số tín chỉ của từng học phần.

c) Để tính điểm trung bình học kỳ, năm học và điểm trung bình tích lũy, mức điểm của mỗi học phần phải được quy đổi như khoản 2 Điều 25 của Quy chế này.

d) Điểm trung bình học kỳ, năm học và điểm trung bình tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình học kỳ hoặc điểm trung bình tích lũy;

a_i là điểm của học phần thứ i ;

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i ;

n là tổng số học phần.

3. Điểm trung bình học kỳ để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ chỉ tính theo kết quả thi kết thúc học phần ở lần thi thứ nhất. Điểm trung bình học kỳ, năm học và điểm trung bình tích lũy để xét tiếp tục học tập, thôi học, xếp hạng học lực sinh viên và xếp hạng tốt nghiệp được tính theo điểm thi kết thúc học phần cao nhất trong các lần thi.

Điều 27. Khiếu nại, phúc tra điểm thi đánh giá học phần.

1. Đối với điểm đánh giá bộ phận (điểm quá trình, điểm giữa kỳ), sinh viên khiếu nại trực tiếp với giảng viên phụ trách học phần sau khi giảng viên công bố điểm thi. Trong thời gian tối đa 07 ngày làm việc, giảng viên có trách nhiệm xử lý và phản hồi kết quả cho sinh viên. Trong trường hợp sinh viên chưa thỏa mãn với

kết quả xử lý của giảng viên, sinh viên có thể làm đơn yêu cầu khoa tiếp tục xem xét. Sau thời gian 15 ngày làm việc, kể từ ngày công bố chính thức điểm đánh giá bộ phận, sinh viên không được quyền khiếu nại điểm.

2. Đối với điểm thi kết thúc học phần, sinh viên làm đơn gửi Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đề nghị chấm phúc tra bài thi kết thúc học phần theo đúng thời gian, thủ tục đã được quy định. Riêng đối với hình thức thi vấn đáp, việc khiếu nại về điểm thi phải được thực hiện trực tiếp với các giảng viên tham gia chấm thi ngay sau khi điểm thi được công bố.

3. Quy trình, thủ tục, lệ phí về việc khiếu nại, phúc tra điểm thi phải được thực hiện đúng theo sự hướng dẫn của Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng và các quy định khác có liên quan.

Điều 28. Xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm quy định về thi kiểm tra

1. Trong khi dự kiểm tra thường xuyên, chuẩn bị tiểu luận, bài tập lớn, thi giữa học phần, thi kết thúc học phần, chuẩn bị đồ án, khóa luận tốt nghiệp, nếu vi phạm quy chế, sinh viên sẽ bị xử lý kỷ luật với từng học phần đã vi phạm.

2. Sinh viên đi thi hộ hoặc nhờ người khác thi hộ, đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 01 năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Trừ trường hợp được quy định tại khoản 2 của Điều này, mức độ sai phạm và khung xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm được thực hiện theo các quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, Quy chế thi trung học phổ thông Quốc gia, xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông hiện hành, Quy chế công tác sinh viên và quy định cụ thể của Nhà trường.

Chương V

XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

Điều 29. Làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp

1. Đầu học kỳ cuối khoá, các sinh viên có kết quả học tập tốt, có nguyện vọng, được đăng ký làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

2. Khoa/bộ môn tổ chức xét duyệt đề tài, danh sách sinh viên được làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp và phân công giảng viên hướng dẫn.

3. Tùy theo từng chương trình, khoa/bộ môn đề xuất Hiệu trưởng ra quyết định danh sách giảng viên đánh giá đồ án, khóa luận tốt nghiệp. Một đồ án, khóa luận tốt nghiệp phải có ít nhất 02 giảng viên tham gia đánh giá.

4. Điểm của đồ án, khóa luận tốt nghiệp được chấm theo thang điểm 10 và được tính vào điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học.

5. Sinh viên có đồ án, khóa luận tốt nghiệp dưới 5,0 điểm phải đăng ký làm lại đồ án, khóa luận tốt nghiệp; hoặc phải đăng ký học thêm một số học phần chuyên môn để thay thế theo quy định.

Điều 30. Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp

1. Sinh viên được trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

b) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo theo quy định.

c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,0 trở lên.

d) Đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ và tin học.

đ) Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – An ninh, chứng chỉ Giáo dục thể chất.

e) Hoàn tất nghĩa vụ học phí và không nợ tài liệu thư viện.

g) Có đơn gửi Phòng Đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp.

2. Trường tổ chức xét và công nhận tốt nghiệp theo kế hoạch của Phòng Đào tạo. Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ các điều kiện công nhận tốt nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này để công nhận danh sách những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

Nhà trường xét và công nhận thủ khoa của từng ngành vào đợt xét thứ 2 trong năm.

Hội đồng xét tốt nghiệp trường do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng ủy quyền làm Chủ tịch, Trưởng phòng Đào tạo làm Thư ký và các

thành viên là các Trưởng khoa/bộ môn, Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính.

3. Căn cứ biên bản của Hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

Điều 31. Cấp bằng tốt nghiệp, bảo lưu kết quả học tập

1. Bằng tốt nghiệp đại học được cấp theo ngành đào tạo chính (đơn ngành hoặc song ngành). Bằng chỉ được cấp cho sinh viên khi đã ghi đầy đủ, chính xác các nội dung theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Hạng tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình tích lũy của toàn khoá học, như sau:

- a) Hạng xuất sắc: Điểm trung bình tích lũy từ 9,0 đến 10,0.
- b) Hạng giỏi: Điểm trung bình tích lũy từ 8,0 đến 8,99.
- c) Hạng khá: Điểm trung bình tích lũy từ 7,0 đến 7,99.
- d) Hạng trung bình khá: Điểm trung bình tích lũy từ 6,0 đến 6,99.
- đ) Hạng trung bình: Điểm trung bình tích lũy từ 5,0 đến 5,99.

2. Hạng tốt nghiệp của những sinh viên có kết quả học tập toàn khoá loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức, nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

- a) Có khối lượng của các học phần phải học lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình.
- b) Đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

3. Kết quả học tập của sinh viên phải được ghi vào bảng điểm theo từng học phần. Trong bảng điểm ghi: thông tin sinh viên, mã số sinh viên, hình thức đào tạo, hình thức đào tạo, chuyên ngành (hướng chuyên sâu) hoặc ngành phụ (nếu có), tổng số tín chỉ, điểm xếp loại tốt nghiệp.

4. Sinh viên còn nợ chứng chỉ Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất, nhưng đã hết thời gian tối đa được phép học, trong thời hạn 05 năm tính từ ngày phải ngừng học, được trở về trường trả nợ để có đủ điều kiện xét tốt nghiệp.

5. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp giấy chứng nhận về các học phần đã học trong chương trình của trường. Những sinh viên này nếu có nguyện vọng,

được quyền làm đơn xin chuyển qua các chương trình khác và được bảo lưu kết quả học tập đã tích lũy theo quy định tại khoản 3 Điều 17 của Quy chế này.

Chương VI

BÁO CÁO, KIỂM TRA, KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 31. Chế độ báo cáo lưu trữ

1. Hàng năm Phòng Đào tạo, Phòng Công tác sinh viên, các đơn vị có liên quan và các khoa/bộ môn phối hợp thực hiện các báo cáo tổng kết công tác đào tạo của các chương trình đào tạo, hình thức đào tạo, đảm bảo tính chính xác, đúng thời gian, đúng yêu cầu của Nhà trường, của ĐHQG-HCM và các bộ ngành có liên quan.

2. Các tài liệu liên quan đến thi học phần, xét công nhận tốt nghiệp, thôi học, nghỉ học tạm thời phải bảo quản và lưu trữ theo quy định của Luật lưu trữ, Thông tư số 27/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định thời hạn bảo quản tài liệu chuyên môn nghiệp vụ của ngành giáo dục.

Điều 32. Thanh tra, kiểm tra

1. Nhà trường sẽ định kỳ kiểm tra công tác đào tạo tại các đơn vị đào tạo theo quy định hiện hành.

2. Quy trình, trình tự thủ tục, kế hoạch kiểm tra sẽ do Phòng Thanh tra - Pháp chế - Sở hữu trí tuệ phụ trách thực hiện theo đúng quy định.

Điều 33. Khen thưởng

Những cá nhân, tập thể và sinh viên tham gia vào quá trình đào tạo có những đóng góp tích cực, đạt thành tích tốt trong công tác dạy và học, tùy theo thành tích cụ thể sẽ được đề nghị khen thưởng theo đúng quy định.

Điều 34. Xử lý vi phạm

Những cá nhân, tập thể và sinh viên tham gia vào quá trình đào tạo có hành vi vi phạm quy chế, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật theo quy định tại Quy chế tuyển sinh, Quy chế công tác sinh viên và các quy định pháp luật hiện hành.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 35. Hiệu lực thi hành

Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Quy chế này thay thế nội dung quy định đào tạo tại các văn bản:

Quyết định số 64/QĐ-ĐT ngày 16 tháng 02 năm 2009 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 228/XHNV-ĐT ngày 31 tháng 5 năm 2010 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM về việc ban hành Quy định đào tạo đại học hình thức văn bằng thứ hai theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 226/XHNV-ĐT ngày 31 tháng 5 năm 2010 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM về việc ban hành Quy định đào tạo đại học hình thức vừa làm vừa học theo hệ thống tín chỉ.

Điều 36. Tổ chức thực hiện

1. Trường phòng Đào tạo, Trường các đơn vị đào tạo, các đơn vị, cá nhân có liên quan và sinh viên chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh cần điều chỉnh, bổ sung, các đơn vị, cá nhân phản ánh về Phòng Đào tạo để tổng hợp, báo cáo và đề xuất Hiệu trưởng xem xét, quyết định.

HIỆU TRƯỞNG *tu*



Ngô Thị Phương Lan